

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**  
**(đã được kiểm toán)**

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải khu vực VI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Mạnh Hà	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bảy	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán An Phát A/C (APS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VI**

Địa chỉ: Số 41, đường Đinh Công Trứ, p. Hưng Phúc, thành phố Vinh, Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2016

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**ĐẠO MẠNH HÀ**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.199.033.804</b>	<b>11.674.217.097</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>8.620.440.453</b>	<b>4.739.983.365</b>
111	1 Tiền		2.620.440.453	4.739.983.365
112	2 Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	
120	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.555.443.497</b>	<b>6.373.314.694</b>
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.518.570.899	6.327.371.883
136	2 Phải thu ngắn hạn khác	5	36.872.598	45.942.811
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>9.752.854</b>	<b>2.314.167</b>
141	1 Hàng tồn kho	6	9.752.854	2.314.167
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.397.000</b>	<b>558.604.871</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7	13.397.000	200.478.182
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ			85.137.781
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			272.988.908
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.620.286.189</b>	<b>6.721.619.766</b>
210	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>			
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>7.172.060.038</b>	<b>3.378.315.262</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	7.172.060.038	3.378.315.262
222	<i>Nguyên giá</i>		<i>12.187.260.438</i>	<i>7.513.505.662</i>
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(5.015.200.400)</i>	<i>(4.135.190.400)</i>
230	<b>III Bất động sản đầu tư</b>			
240	<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>3.261.883.460</b>
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			3.261.883.460
250	<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>			
260	<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>		<b>448.226.151</b>	<b>81.421.044</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	7	448.226.151	81.421.044
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>18.819.319.993</b>	<b>18.395.836.863</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.585.946.639</b>	<b>5.492.914.929</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.585.946.639</b>	<b>5.492.914.929</b>
312	1 Phải trả người bán ngắn hạn	9	128.151.000	109.303.667
313	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.170.344	
314	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.553.267.185	678.410.866
315	4 Phải trả người lao động		1.804.200.000	1.814.000.000
319	5 Phải trả ngắn hạn khác	11	593.839.712	643.541.662
322	6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.499.318.398	2.247.658.734
330	<b>II Nợ dài hạn</b>			
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.233.373.354</b>	<b>12.902.921.934</b>
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	12	<b>13.233.373.354</b>	<b>12.902.921.934</b>
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		11.700.000.000	11.700.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>11.700.000.000</i>	<i>11.700.000.000</i>
418	2 Quỹ đầu tư phát triển		1.533.373.354	1.202.921.934
430	<b>II Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>18.819.319.993</b>	<b>18.395.836.863</b>

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

ĐẠO MẠNH HÀ





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	16.378.495.855	14.931.331.364
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	14		
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	16.378.495.855	14.931.331.364
11	4 Giá vốn hàng bán	15	8.478.259.183	7.789.846.188
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.900.236.672	7.141.485.176
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	16	159.726.765	350.991.508
22	7 Chi phí tài chính			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8 Chi phí bán hàng			
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	6.675.217.137	5.926.018.505
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.384.746.300	1.566.458.179
31	11 Thu nhập khác			
32	12 Chi phí khác			
40	13 Lợi nhuận khác			
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.384.746.300	1.566.458.179
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	276.922.475	313.260.338
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.107.823.825	1.253.197.841
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
71	19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

39059 - C  
CÔNG TY  
LIÊN HỮU HẠN  
KẾ TOÁN  
HÁT AFC  
AI - TP. H.

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2016  
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HƯƠNG



ĐẠO MẠNH HÀ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>01</b>	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		21.788.043.092	13.234.246.205
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.383.400.224)	(5.453.573.912)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(8.602.214.526)	(7.239.646.004)
05	4 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.140.000)	(415.111.555)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.144.499.794	15.647.670.471
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.747.026.050)	(17.969.966.769)
08	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>5.195.762.086</i>	<i>(2.196.381.564)</i>
	<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.456.331.763)	(3.240.211.642)
24	2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			6.000.000.000
27	3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140.736.351	547.231.065
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.315.595.412)</i>	<i>3.307.019.423</i>
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.880.166.674	1.110.637.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.739.983.365	3.629.189.016
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		290.414	156.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	8.620.440.453	4.739.983.365

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

NGUYỄN THỊ HƯƠNG



ĐÀO MẠNH HÀ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV hoa tiêu hàng hải khu vực VI được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực VI theo Quyết định số 1780/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH MTV số 2900910823 đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 41, đường Đinh Công Trứ, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ: Số 01, lô 11A, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 13.492.422.825 đồng.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Mạnh Hà, sinh ngày 02/05/1973, quốc tịch Việt Nam; CMND số 181871322 do CA tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/11/2007; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khối 3 phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; chức danh: Chủ tịch Công ty.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động môi giới thuê tàu biển);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nghề và huấn luyện hoa tiêu hàng hải);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ, cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu, khu chuyển tải, hỗ trợ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng và phương tiện nổi)

#### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.





**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

**2.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước ọc xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 24 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 09 năm

### 2.9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

### 2.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**2.13. Ghi nhận các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm

**2.14. Thu, nộp phí hoa tiêu cho Nhà nước**

Theo Thông tư 198/2011/TT - BTC ngày 30/12/2011 “Hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng, nộp ngân sách Nhà nước phí hoa tiêu hàng hải và cơ chế đặt hàng cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải”:

Phí hoa tiêu là khoản thu của ngân sách nhà nước được quy định trong danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí. Các công ty hoa tiêu trực tiếp thu phí hoa tiêu khi cung cấp dịch vụ hoa tiêu.

Công ty hoa tiêu sử dụng biên lai thu phí, lệ phí hàng hải thống nhất theo quy định hiện hành và không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi thu phí hoa tiêu. Công ty hoa tiêu có trách nhiệm thu đúng, thu đủ và kịp thời phí hoa tiêu.

Nguồn phí hoa tiêu thu được trong năm được nộp 100% vào ngân sách trung ương. Hàng tháng, trong vòng 20 ngày đầu của tháng tiếp theo, công ty hoa tiêu có trách nhiệm kê khai với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính và nộp vào ngân sách trung ương số tiền phí hoa tiêu đã thực thu được trong tháng.

Mức thu phí hoa tiêu được quy định tại Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2008.

**2.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó:

- Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc là chủ sở hữu Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty, được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 21.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
<b>Tiền mặt</b>		<b>1.125.750.715</b>		<b>471.606.645</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		<b>1.494.689.738</b>		<b>4.268.376.720</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu				
VND		16.212.704		53.809.146
NH TMCP Ngoại thương		1.478.477.034		4.214.567.574
VND		1.472.450.107		4.208.545.683
USD	268,46	6.026.927	281,66	6.021.891
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		<b>6.000.000.000</b>		
NH TMCP Ngoại Thương - CN Nghệ An		6.000.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>8.620.440.453</b>		<b>4.739.983.365</b>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.518.570.899</b>		<b>6.327.371.883</b>	
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	1.924.289.515		5.695.987.166	
Các đối tượng khác	594.281.384		631.384.717	
<b>Cộng</b>	<b>2.518.570.899</b>		<b>6.327.371.883</b>	

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	1.924.289.515		5.695.987.166	
<b>Cộng</b>	<b>1.924.289.515</b>		<b>5.695.987.166</b>	

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.700.000		5.870.879	
Tạm ứng	18.172.598		40.071.932	
<b>Cộng</b>	<b>36.872.598</b>		<b>45.942.811</b>	

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.752.854		2.314.167	
<b>Cộng</b>	<b>9.752.854</b>		<b>2.314.167</b>	

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.397.000</b>		<b>200.478.182</b>	
Chi phí sửa chữa			194.288.182	
Tiền bảo hiểm	13.397.000		6.190.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>448.226.151</b>		<b>81.421.044</b>	
Chi phí sửa chữa	362.168.787		58.708.788	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69.397.364			
Chi phí khác	16.660.000		22.712.256	
<b>Cộng</b>	<b>461.623.151</b>		<b>281.899.226</b>	





**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.525.080.431	4.988.425.231	7.513.505.662
Mua sắm mới		735.481.818	735.481.818
XDCB hoàn thành	3.938.272.958		3.938.272.958
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.463.353.389</b>	<b>5.723.907.049</b>	<b>12.187.260.438</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.366.990.000	2.768.200.400	4.135.190.400
Khấu hao trong năm	299.210.000	580.800.000	880.010.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.666.200.000</b>	<b>3.349.000.400</b>	<b>5.015.200.400</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.158.090.431	2.220.224.831	3.378.315.262
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.797.153.389</b>	<b>2.374.906.649</b>	<b>7.172.060.038</b>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			383.200.400

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngân hạn</b>				
Công ty CP cảng Vũng Áng Việt - Lào			29.920.000	29.920.000
Trần Văn Thắng			49.804.000	49.804.000
Công ty TNHH Việt Nam - Asean			29.579.667	29.579.667
Nguyễn Thị Hương	65.270.000	65.270.000		
Nguyễn Văn Thắng	44.625.000	44.625.000		
Trần Thị Hồng	9.500.000	9.500.000		
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	8.756.000	8.756.000		
	<b>128.151.000</b>	<b>128.151.000</b>	<b>109.303.667</b>	<b>109.303.667</b>

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc	8.756.000	8.756.000		
	<b>8.756.000</b>	<b>8.756.000</b>		

99059 - C  
CÔNG TY  
HỮU HỮU H  
TOÁN  
ÁT AFC  
VI - TP

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.131.811.082	586.945.617	544.865.465
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(272.988.908)	281.062.475	4.140.000	3.933.567
Thuế thu nhập cá nhân	41.274.610	421.160.339	433.506.414	28.928.535
Thuế nhà đất		44.871.027	44.871.027	
Các loại thuế khác		3.848.000	3.848.000	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Các loại thuế khác		848.000	848.000	
Phí, lệ phí	637.136.256	16.698.599.196	16.360.195.834	975.539.618
	<b>405.421.958</b>	<b>18.581.352.119</b>	<b>17.433.506.892</b>	<b>1.553.267.185</b>

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.209.638	11.826.835
Phí hoa tiêu chưa thu được	587.111.040	631.384.717
Lãi tiền gửi TK thu phí hoa tiêu phải nộp nhà nước	509.034	330.110
Khoản phải trả, phải nộp khác	10.000	
	<b>593.839.712</b>	<b>643.541.662</b>

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.700.000.000	826.962.581		12.526.962.581
Lãi/lỗ trong năm trước			1.253.197.841	1.253.197.841
Giảm vốn trong năm trước		375.959.353		375.959.353
Phân phối lợi nhuận			(1.253.197.841)	(1.253.197.841)
Số dư đầu năm nay	<b>11.700.000.000</b>	<b>1.202.921.934</b>		<b>12.902.921.934</b>
Lãi/lỗ trong năm nay			1.107.823.825	1.107.823.825
Phân phối lợi nhuận		330.451.420	(1.107.823.825)	(777.372.405)
Số dư cuối năm nay	<b>11.700.000.000</b>	<b>1.533.373.354</b>		<b>13.233.373.354</b>

c. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.533.373.354	1.202.921.934

Mục đích trích và sử dụng lập các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



**13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
USD	268,46	6.026.927	281,66	6.021.891

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.378.495.855	14.931.331.364
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16.378.495.855</b>	<b>14.931.331.364</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	8.478.259.183	7.789.846.188
	<b>8.478.259.183</b>	<b>7.789.846.188</b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	159.436.351	350.831.065
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		3.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm khoản mục tiền gửi ngân hàng	290.414	156.490
	<b>159.726.765</b>	<b>350.991.508</b>

**17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.538.006.188	4.189.597.513
Chi phí khấu hao	126.720.000	108.000.000
Chi phí khác	2.010.490.949	1.628.420.992
	<b>6.675.217.137</b>	<b>5.926.018.505</b>

**18 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	993.561.485	1.695.803.694
Chi phí nhân công	9.776.492.969	8.873.949.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	880.010.000	648.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.590.168.514	1.659.001.730
Chi phí khác bằng tiền	913.243.352	839.110.072
	<b>15.153.476.320</b>	<b>13.715.864.693</b>



19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.384.746.300	1.566.458.179
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
<i>Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm</i>	<i>156.490</i>	
<i>Lãi/lỗ CLTG cuối kỳ khoản mục tiền, nợ phải thu năm nay</i>	<i>(290.414)</i>	<i>(156.490)</i>
Lỗ năm 2014 chuyển sang năm nay		
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.384.612.376	1.566.301.689
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	276.922.475	313.260.338
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>276.922.475</u></b>	<b><u>313.260.338</u></b>

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc</b>		
Doanh thu bán hàng	16.378.495.855	14.931.331.364
Mua hàng	8.756.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc</b>		
Phải thu	1.924.289.515	5.695.987.166
Phải trả	8.756.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng thành viên/quản trị và Ban giám đốc	1.408.072.070	1.430.870.534

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản duyệt quyết toán tình hình thu nộp phí hoa tiêu, chi kinh phí đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải năm 2014 tại ngày 24/06/2015. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:





**a. Bảng cân đối kế toán**

	Số đầu năm	Số đầu năm Theo BC trước
	Phân loại lại	phân loại
	VND	VND
Phải thu khách hàng (i)	6.327.371.883	6.552.408.006
Thuế GTGT được khấu trừ (ii)	85.137.781	64.679.952
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (i)	272.988.908	232.073.249
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	2.247.658.734	2.362.222.579
Quỹ đầu tư phát triển (iii)	1.202.921.934	1.252.020.724

**b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước Theo BC trước
	Phân loại lại	phân loại
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (i)	14.931.331.364	15.135.909.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ii)	313.260.338	354.175.997

Một số điều chỉnh chủ yếu như sau:

(i) Điều chỉnh giảm đơn giá sản phẩm dịch vụ công ích quyết toán với đơn vị đặt hàng không phù hợp với thực tế chỉ dẫn đến giảm doanh thu, giảm thuế GTGT tương ứng và giảm khoản phải thu khách hàng.

(ii) Điều chỉnh giảm số thuế TNDN phải nộp tương ứng với doanh thu điều chỉnh giảm.

(iii) Phân phối lại lợi nhuận.

Người lập

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 27 tháng 02 năm 2016  
Giám đốc

  
NGUYỄN THỊ HƯƠNG



  
ĐÀO MẠNH HÀ